

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2017/DSST

Ngày: 27 - 9 - 2017

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phụng.

2. Bà Nguyễn Thị Hoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2016/TLST - DSST ngày 14 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: ngày 19/9/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Văn H - sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu K, TT L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

Bà Trần Thị X, sinh năm 1958 “có mặt”.

Địa chỉ: Khu K, TT L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 27/10/2017).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1972 “vắng mặt”.

Hộ khẩu: Thôn K, xã P, huyện C, tỉnh Hưng Yên.

Nơi ở: Khu Đồi Mới, TT Đồi Ngô, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị Hải Y, sinh năm 1983 “vắng mặt”.

Địa chỉ: Khu K, TT L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2016, biên bản ghi lời khai và tại Phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Xtrình bày:

Theo giấy ủy quyền ngày 27/10/2016 anh Ngô Văn H ủy quyền cho bà Trần Thị Xtham gia tố tụng để giải quyết việc khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Xtại Tòa án. Anh H do có mối quan hệ làm ăn với chị Nguyễn Thị Xnên vào ngày 15/11/2012 anh H cho chị Xvay số tiền 310 triệu đồng. Khi vay tiền hai bên có thiết lập hợp đồng vay tiền, có chữ ký xác nhận của bên cho vay và bên vay tiền, chính tay chị Xký và ghi rõ họ tên vào bên vay của hợp đồng. Mục đích chị Xvay tiền của anh H về để làm ăn kinh tế. Thời hạn vay thỏa thuận trong hợp đồng, chị Xhẹn đến 15/02/2013 thì thanh toán số tiền vay. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/ tháng. Khi đến thời hạn trả nợ anh H đã nhiều lần đòi tiền chị Xnhưng chị Xkhông trả. Nay anh H khởi kiện tại Tòa án huyện L, yêu cầu chị Nguyễn Thị Xphải thanh toán số tiền vay cho anh H gốc là 310 triệu đồng, không yêu cầu Tòa án tính lãi suất. Chứng cứ phía nguyên đơn đưa ra là hợp đồng cho vay tiền ngày 15/11/2012.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo bị đơn, chị Nguyễn Thị Xtrình bày:

Chị Nguyễn Thị Xxác nhận có quen biết với anh Ngô Văn H do là bạn làm ăn với nhau. Chị khẳng định chữ ký và chữ viết trong hợp đồng vay tiền giữa chị và anh H ngày 15/11/2017 mà anh H cung cấp cho Tòa án không phải là do chị viết ra. Cũng có lần chị vay tiền anh H nhưng không phải khoản vay này, chị không nhớ vào thời gian nào và số tiền vay là bao nhiêu. Nay chị không đồng ý trả anh H 310 triệu đồng theo yêu cầu khởi kiện của anh H.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2016 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hải Y trình bày:

Chị Y là vợ của nguyên đơn anh Ngô Văn H, chị xác định số tiền 310 triệu anh H cho chị Nguyễn Thị Xvay là tài sản riêng của anh H, chị không liên quan và không có ý kiến gì. Chị Y đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 08/8/2017 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Xcó đơn đề nghị giám định Chữ ký và chữ viết tại phần Bên B “ Nguyễn Thị X” của hợp đồng cho vay tiền ngày 15/11/2012. Căn cứ vào yêu cầu của bà Trần Thị XTòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 01/2017/QĐ-TCGD ngày 08/8/2017.

Tại kết luận giám định số 1332/KL – PC 54 ngày 28/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang: Chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thị X” dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị X trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2, M3, M4 là do cùng một người viết ra.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau được mức tính lãi trong trường hợp chậm thi hành án.

Tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hải Y vắng mặt, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của các đương sự vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành các quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011; Điểm b, khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 2 điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 161; Điều 271 và Điều 273; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009: Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn H do bà Trần Thị X làm đại diện theo ủy quyền.
2. Buộc chị Nguyễn Thị X thanh toán trả lại tài sản cho anh Ngô Văn H số tiền 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).
3. Chị X phải chịu tiền án phí DSST, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn cùng khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng tại phiên tòa đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] **Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:** Trong vụ án này nguyên đơn anh Ngô Văn H và bị đơn Nguyễn Thị X tranh chấp xuất phát từ quan hệ hợp đồng vay tài sản (Anh H cho chị X vay tiền). Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ

pháp luật tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, tại hợp đồng vay tài sản các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán vào ngày 15/02/2013, đến thời hạn thanh toán, chị X không thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng. Đến ngày 10/12/2016 anh H có đơn khởi kiện đối với chị X tại Tòa án. Bị đơn chị Nguyễn Thị X không thừa nhận khoản vay 310 triệu đồng trong hợp đồng vay tiền anh H cung cấp cho Tòa án, chị không đồng ý trả 310 triệu đồng cho anh H, vậy không thuộc trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo quy định tại điều 157 Bộ luật dân sự. Trong vụ án này các đương sự cũng không yêu cầu áp dụng thời hiệu theo khoản 2 điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điều 429 Bộ luật dân sự quy định *“thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”* như vậy thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa anh H và chị X đã hết. Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì *“Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12”*. Theo quy định điểm b, khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn khoản 3 điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011. Do đã hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc 310 triệu đồng. Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “đòi lại tài sản” theo khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] **Về nội dung:** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị X cho rằng chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị X” trong hợp đồng cho vay tiền ngày 15/11/2012 không phải do chị ký và viết nên không đồng ý trả số tiền 310 triệu đồng cho anh H. Tuy nhiên chị X không đưa ra được căn cứ chứng minh. Tại kết luận giám định 1332/KL – PC 54 ngày 28/8/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ ký và chữ viết tại mục bên B (người vay tiền) đúng là chữ ký và chữ viết của chị Nguyễn Thị X. Vì vậy có đủ cơ sở xác định, ngày 15/11/2012 anh Ngô Văn H cho chị Nguyễn Thị X vay số tiền 310 triệu đồng. Xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, số tiền 310 triệu đồng là số tiền của anh H. Đến thời hạn thanh toán ghi trong hợp đồng ngày 15/02/2013, chị Nguyễn Thị X không hoàn trả lại tiền cho anh H. Nay anh H khởi kiện yêu cầu chị X phải trả cho anh số tiền 310 triệu đồng và không yêu cầu lãi suất, yêu cầu này của anh H hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy cần áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 1 Điều 468 Bộ

luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án. Buộc chị Xphải trả cho anh H số tiền 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

Chị X còn phải trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền phải thi hành.

[4] Về án phí; Chi phí tố tụng:

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009 là $310.000.000đ \times 5\% = 15.500.000đ$ tiền án phí.

+ Về chi phí tố tụng: Kết quả giám định chữ ký và viết trong hợp đồng là đúng do chị Nguyễn Thị X viết. Căn cứ vào điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Nguyễn Thị X phải chịu khoản tiền chi phí giám định. Bà Trần Thị X đã đại diện nguyên đơn nộp tiền tạm ứng chi phí trưng cầu giám định 3.000.000 đồng, cần buộc chị Nguyễn Thị X phải trả lại số tiền này cho anh H.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2011; Điểm b, khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 2 điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 161; Điều 271 và Điều 273; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009: Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn H do bà Trần Thị X đại diện theo ủy quyền.

1. Buộc chị Nguyễn Thị X phải trả lại cho anh Ngô Văn H số tiền 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

2. Về Án phí, chi phí tố tụng:

+ **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị X phải chịu 15.550.000đ (mười năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Ngô Văn H 3.875.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/001166 ngày 12/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

+ **Về chi phí tố tụng:**

Chị X phải trả cho anh Ngô Văn H 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền anh H đã nộp tạm ứng chi phí giám định.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức 10%/ năm của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu: VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh